

**B. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**

**I. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ, THỊ TRẤN**

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=Σ(5+10)	12=11x0,15	13=11+12	14
<b>A</b>	<b>Trường hợp đăng ký, cấp GCN QSDĐ hoặc tài sản gắn liền với đất</b>												
<b>I</b>	<b>CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN</b>												
1	Công việc chuẩn bị												
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	1-3	632,520	319,913					952,433	142,865	1,095,297	21,385
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã, thị trấn)	Bộ tài liệu	1-3	7,901,872						7,901,872	1,185,281	9,087,153	256,615
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp GCN	Cuộc	1-3	444,018	399,891					843,908	126,586	970,494	13,365
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN												
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	15,714						15,714	2,357	18,071	535
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	7,857						7,857	1,179	9,036	267
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-3	15,714						15,714	2,357	18,071	535
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-3	19,004						19,004	2,851	21,855	572
4	Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1	65,150	19,515	10,183	159	289	2,203	97,498	14,625	112,123	2,203
			2	74,954	22,394	10,183	159	289	2,333	110,311	16,547	126,858	2,534
			3	86,339	25,753	10,183	159	289	2,592	125,315	18,797	144,112	2,919

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LDKT	LDPT		Khấu hao	Năng lượng					
5	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có)												
5.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	8,880						8,880	1,332	10,212	267
5.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	7,104						7,104	1,066	8,170	214
6	Nhập ý kiến xác nhận của cấp xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-3	533						533	80	613	16
7	Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1-3	2,069						2,069	310	2,379	70
8	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý												
8.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	2,664						2,664	400	3,064	80
8.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	1,776						1,776	266	2,042	53
9	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết và chuyển về cấp huyện	Hồ sơ	1-3	8,880						8,880	1,332	10,212	267
10	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho cấp xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	1-3	3,143						3,143	471	3,614	107
11	Nhận bản sao HSDC, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	1-3	3,143						3,143	471	3,614	107
<b>II</b>	<b>CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN</b>												
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ cấp xã, thị trấn chuyển đến												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	6,286						6,286	943	7,228	214
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	3,929						3,929	589	4,518	134





Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LDKT	LDPT		Khấu hao	Năng lượng					
1	Lập hồ sơ địa chính												
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ/địa	1-3	53,282,100						53,282,100	7,992,315	61,274,415	1,603,846
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	1-3	1,776		12,178	742	1,645	492	16,834	2,525	19,359	53
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, thị trấn quản lý và khai thác sử dụng												
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1-3	4,440						4,440	666	5,106	134
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai	Bộ/địa	1-3	355,214						355,214	53,282	408,496	10,692
3	Bản giao HSĐC cho cấp huyện/xã, thị trấn để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/xã, thị trấn	1-3	1,420,856						1,420,856	213,128	1,633,984	42,769
<b>B</b>	<b>Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất</b>												
<b>I</b>	<b>CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN</b>												
1	Công việc chuẩn bị												
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	1-3	1,012,032	511,860					1,523,892	228,584	1,752,476	34,215
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã, thị trấn)	Bộ tài liệu	1-3	12,642,995						12,642,995	1,896,449	14,539,444	410,585
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp GCN	Cuộc	1-3	710,428	639,825					1,350,253	202,538	1,552,791	21,385
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN												
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	25,142						25,142	3,771	28,914	855
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	12,571						12,571	1,886	14,457	428
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-3	25,142						25,142	3,771	28,914	855

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LDKT	LDPT		Khấu hao	Năng lượng					
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-3	30,406						30,406	4,561	34,967	915
4	Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1	104,239	31,223	10,183	254	463	3,525	149,887	22,483	172,370	3,524
			2	119,926	35,830	10,183	254	463	3,733	170,389	25,558	195,947	4,055
			3	138,142	41,205	10,183	254	463	4,147	194,394	29,159	223,553	4,670
5	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có)												
5.1	<i>Theo hình thức trực tiếp</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1-3</i>	14,209						14,209	2,131	16,340	428
5.2	<i>Theo hình thức trực tuyến</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1-3</i>	11,367						11,367	1,705	13,072	342
6	Nhập ý kiến xác nhận của cấp xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-3	853						853	128	980	26
7	Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1-3	3,310						3,310	496	3,806	111
8	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý												
8.1	<i>Theo hình thức trực tiếp</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1-3</i>	4,263						4,263	639	4,902	128
8.2	<i>Theo hình thức trực tuyến</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1-3</i>	2,842						2,842	426	3,268	86
9	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết và chuyển về cấp huyện	Hồ sơ	1-3	14,209						14,209	2,131	16,340	428
10	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho cấp xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	1-3	5,028						5,028	754	5,783	171
11	Nhận bản sao HSĐC, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	1-3	5,028						5,028	754	5,783	171

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LDKT	LDPT		Khấu hao	Năng lượng					
<b>II</b>	<b>CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN</b>												
1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ cấp xã, thị trấn chuyển đến												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	10,057						10,057	1,509	11,566	342
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	6,286						6,286	943	7,228	214
2	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1-3	5,028						5,028	754	5,783	171
3	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý	Hồ sơ	1-3	56,834						56,834	8,525	65,359	1,711
4	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-3	1,705						1,705	256	1,961	51
5	Trích lục thửa đất												
5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1-3	6,286						6,286	943	7,228	214
5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1-3	12,571						12,571	1,886	14,457	428
6	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính												
6.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1-3	8,525						8,525	1,279	9,804	257
6.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	11,367						11,367	1,705	13,072	342
7	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện												
7.1	Theo hình thức trực tiếp (gửi về xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	1-3	10,057						10,057	1,509	11,566	342

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LDKT	LDPT		Khấu hao	Năng lượng					
7.2	Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính)	Hồ sơ	1-3	7,543						7,543	1,131	8,674	257
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-3	8,525						8,525	1,279	9,804	257
9	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1-3	56,834		6,696			0	63,530	9,530	73,060	1,711
10	In GCN												
10.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-3	12,571						12,571	1,886	14,457	428
10.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-3	25,142						25,142	3,771	28,914	855
11	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-3	10,057						10,057	1,509	11,566	342
12	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1-3	5,028						5,028	754	5,783	171
13	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-3	9,378						9,378	1,407	10,784	282
14	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
14.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
14.1.1	Quét trang A3	Trang	1-3	4,023						4,023	603	4,626	137
14.1.2	Quét trang A4	Trang	1-3	2,011						2,011	302	2,313	68
14.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-3	1,006						1,006	151	1,157	34
14.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-3	2,514						2,514	377	2,891	86

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LDKT	LDPT		Khấu hao	Năng lượng					
15	Chuyển GCN đã ký về cấp xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-3	12,571		17,281	4,524	6,304	3,178	43,858	6,579	50,436	428
16	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về cấp xã, thị trấn (01 bộ)	Bộ/xã, thị trấn	1-3	2,011,392						2,011,392	301,709	2,313,101	68,431
<b>III</b>	<b>CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH</b>												
1	Lập hồ sơ địa chính												
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ/địa	1-3	85,251,360						85,251,360	12,787,704	98,039,064	2,566,154
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thừa	1-3	2,842		12,178	1,187	2,633	787	19,627	2,944	22,571	86
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, thị trấn quản lý và khai thác sử dụng												
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1-3	7,104						7,104	1,066	8,170	214
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai	Bộ/địa	1-3	568,342						568,342	85,251	653,594	17,108
3	Bàn giao HSĐC cho cấp huyện/xã, thị trấn để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/xã, thị trấn	1-3	2,273,370						2,273,370	341,005	2,614,375	68,431

**Ghi chú:**

## 1 Phân loại khó khăn

KK1: Các xã, thị trấn vùng đồng bằng, trung du.

KK2: Các xã, thị trấn tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các thị trấn.

KK3: Các xã, thị trấn miền núi, biên giới, hải đảo, các xã, thị trấn đặc biệt khó khăn, các xã, thị trấn tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại đặc biệt, loại I.